

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Yên Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các dự án, công trình được phép thu hồi đất; các dự án, công trình được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của: UBND huyện Yên Dũng tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 20/02/2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 99/TTr-TNMT ngày 25/02/2020 và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Yên Dũng với các chỉ tiêu quy hoạch trong Phụ lục kèm theo gồm: Diện tích các loại đất năm 2020; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Yên Dũng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Yên Dũng;
2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Yên Dũng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TN.Thắng.

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Yên Dũng;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH;
 - + Trung tâm Thông tin (đăng tải);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Yên Dũng)

1. Phân bổ diện tích các loại đất năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Thị trấn Nham Biền			Xã Cảnh Thụy	Xã Tư Mại	Xã Tiên Dũng	Xã Đức Giang
									Xã Nham Sơn (ranh giới cũ)	TT. Neo (ranh giới cũ)	Xã Thắng Cương (ranh giới cũ)				
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19.174,48	100,00	764,67	1.036,33	2.137,46	906,87	1.097,55	580,25	517,59	658,91	1.158,79	959,99	976,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.423,58	64,79	295,14	603,57	1.368,50	728,19	592,75	332,14	307,79	435,84	731,56	653,21	651,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.564,51	44,67	113,82	310,55	641,58	365,26	366,85	74,53	242,41	377,86	629,16	558,50	562,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.081,64</i>	<i>36,93</i>	<i>113,82</i>	<i>310,55</i>	<i>641,58</i>	<i>292,32</i>	<i>353,42</i>	<i>73,92</i>	<i>186,84</i>	<i>377,86</i>	<i>628,76</i>	<i>558,25</i>	<i>562,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,54	1,91	3,33	4,68	15,58	25,32	2,19	1,94	7,07	-0,10	23,52		28,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	707,54	3,69	0,28	76,84	82,82	15,16	23,07	30,17	12,81	2,29	10,75	17,75	10,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	783,27	4,08		102,61	203,75	180,81	76,47	219,63					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	988,51	5,16	165,92	79,12	306,60	104,97	105,78			25,75		25,79	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,21	5,12	11,79	27,79	118,17	33,81	18,39	5,87	45,50	25,59	63,64	47,41	47,43
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,00	0,17		1,98		2,86				4,45	4,49	3,76	3,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.724,18	35,07	467,76	432,10	768,90	178,37	503,59	247,24	209,60	220,75	421,19	306,64	325,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,26	0,58		0,15	0,34		78,25	4,53		0,38			
2.2	Đất an ninh	CAN	8,35	0,04	5,10					1,95					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	207,84	1,08	162,61	45,23									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	179,73	0,94	42,65	5,62	100,84		30,62						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Thị trấn Nham Biền			Xã Cảnh Thụy	Xã Tư Mại	Xã Tiên Dũng	Xã Đức Giang
									Xã Nham Sơn (ranh giới cũ)	TT. Neo (ranh giới cũ)	Xã Thắng Cương (ranh giới cũ)				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,45	0,57	1,00	15,50	7,00	1,60	44,91	6,66	0,75	4,30	0,30	0,43	0,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,87	0,42	2,15	16,30	7,34	0,75	20,66	5,52		4,48			3,20
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.172,33	11,33	61,93	164,03	191,53	61,36	114,66	64,28	61,79	86,44	241,83	119,13	84,35
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,94	0,02											
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,24	0,08					16,24						
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,18	0,08		0,50			7,82	0,39	0,09	0,65	0,39	0,32	0,94
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.010,92	10,49	182,03	147,67	192,36	71,53	122,36		39,96	117,25	109,13	108,92	118,63
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	215,81	1,13						109,79					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,01	0,08	0,27	1,55	0,48	0,37	0,67	6,61	0,18	0,49	0,19	0,48	0,29
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,46	0,28		0,03	0,15	0,27	6,99	27,97	0,92		0,06	0,46	0,98
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	135,96	0,71	2,43	2,08	11,42	3,86	4,88	3,59	1,97	4,17	18,10	10,99	10,73
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	506,30	2,64	5,16	25,23	173,41		33,66	6,26	39,06		1,48	1,73	22,37
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29,17	0,15	1,76	1,01	1,34	0,21	1,44	2,93	0,68	1,25	1,89	3,14	2,67
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,66	0,14	0,67	0,64	2,78	1,09	12,00			1,34	0,59	1,88	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	810,75	4,23		6,56	74,99	34,50	8,43	6,76	60,36		45,01	59,16	80,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,12	0,06			4,92				3,84		2,22		0,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,83	0,01				2,83							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	26,72	0,14	1,77	0,66	0,06	0,31	1,21	0,87	0,20	2,32	6,04	0,14	
4	Đất đô thị*	KDT	1.048,25							580,25					

Phân bổ diện tích các loại đất năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Lão Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân An		Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã Lãng Sơn	Xã Trí Yên
									Thị trấn Tân Dân (ranh giới cũ)	Xã Tân An (ranh giới cũ)				
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		19.174,48	100,00	1.362,37	977,72	465,08	861,90	468,00	446,83	890,25	817,08	924,67	1.165,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.423,58	64,79	936,01	653,79	254,59	552,61	293,05	325,36	616,15	605,79	653,79	831,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.564,51	44,67	736,44	481,00	138,82	413,96	235,09	268,34	499,34	397,10	452,31	699,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	7.081,64	36,93	736,44	434,16	138,82	402,08	196,24	238,44	499,34	276,60	63,97	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	365,54	1,91	21,60	32,65	9,78	106,75	7,76	8,99	13,09		47,75	5,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	707,54	3,69	50,43	53,82	6,96	5,14	25,61	36,96	38,29	117,03	62,88	27,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	783,27	4,08										
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	988,51	5,16			24,66					31,54	46,38	72,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,21	5,12	123,54	82,32	74,27	26,76	24,21	11,07	65,43	57,65	43,96	27,61
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,00	0,17	4,00	4,00	0,10		0,38			2,47	0,51	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.724,18	35,07	424,65	322,13	207,63	309,29	174,46	121,25	274,10	207,66	268,84	333,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,26	0,58		7,80				6,48	13,33			
2.2	Đất an ninh	CAN	8,35	0,04		0,40			0,90					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	207,84	1,08										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	179,73	0,94										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,45	0,57	1,25	0,15	3,20	14,25	1,11		1,60	2,83		2,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Lão Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân An		Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã Lăng Sơn	Xã Trí Yên
									Thị trấn Tân Dân (ranh giới cũ)	Xã Tân An (ranh giới cũ)				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,87	0,42	1,40	2,44	1,50	1,30	7,19	1,30	0,94	0,60		3,80
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.172,33	11,33	149,21	82,36	46,61	117,22	44,93	49,03	121,25	84,79	123,98	101,62
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,94	0,02		0,07					0,54			2,33
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,24	0,08										
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,18	0,08	0,07	0,03	0,11		0,64			1,50	2,18	0,55
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.010,92	10,49	91,25	91,38	90,36	148,73		56,99	101,85	88,47	69,62	62,43
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	215,81	1,13					106,02					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,01	0,08	0,37	0,14	0,44	0,31	0,25	0,54	0,31	0,58	0,26	0,23
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,46	0,28	1,22	1,02		5,39	2,24	1,69	0,82		1,85	1,40
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	135,96	0,71	9,75	3,96	2,06	11,74	5,49	3,92	5,20	6,57	7,47	5,58
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	506,30	2,64	96,94	20,71	28,00				1,07	12,02	11,55	27,65
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29,17	0,15	0,69	0,40	1,38	1,46	2,52	0,89	1,15	0,59	0,71	1,06
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,66	0,14	1,77		0,96	0,38	0,27	0,41	0,52	0,86	0,09	1,41
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	810,75	4,23	70,73	111,27	33,01	8,51	2,90		25,52	8,85	51,13	122,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,12	0,06										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,83	0,01										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	26,72	0,14	1,71	1,80	2,86		0,49	0,22		3,63	2,04	0,39
4	Đất đô thị*	KDT	1.048,25						468,00					

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng năm 2020

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Nội Hoàng	Xã Tiền Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Thị trấn Nham Biền			Xã Cảnh Thuy	Xã Tư Mại	Xã Tiền Dũng	Xã Đức Giang
								Xã Nham Sơn (ranh giới cũ)	Thị trấn Neo (ranh giới cũ)	Xã Thắng Cương (ranh giới cũ)				
			= $(1)+(2)+(3)+$ (...)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	551,38	43,29	86,55	108,06	3,30	104,11	50,20	0,20	21,20	14,34	4,38	16,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	392,69	40,44	61,00	97,26	2,50	33,50	20,30		20,80	13,54	4,18	14,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>338,29</i>	<i>40,44</i>	<i>61,00</i>	<i>97,26</i>	<i>1,50</i>	<i>33,50</i>	<i>20,30</i>		<i>20,80</i>	<i>13,54</i>	<i>4,18</i>	<i>14,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,45	2,20	3,50	1,00		1,50	2,60		0,10	0,60		1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,59	0,10	2,75	0,20	0,10	15,01	12,50	0,10	0,20	0,10	0,10	0,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	40,20					25,50	14,70					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	55,90		19,00	9,00		26,00						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,55	0,55	0,30	0,60	0,70	2,60	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		77,73	1,45	22,00	5,04		3,00	4,33		2,60	2,50		2,40
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,70											
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,30											
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (cây lâu năm)	RSX/NKR(a)	25,00		11,00	5,00								
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	40,73	1,45	11,00	0,04		3,00	4,33		2,60	2,50		2,40

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đông Phúc	Xã Đông Việt	Xã Lão Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân An		Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã Lãng Sơn	Xã Trí Yên
								TT. Tân Dân (ranh giới cũ)	Xã Tân An (ranh giới cũ)				
			=(1)+(2)+(3)+(...)	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	551,38	2,07	17,42	5,80	33,50	12,78	3,30	6,70	2,30	1,20	14,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	392,69	1,47	16,52	1,20	30,60	10,18	3,10	6,30	2,10		13,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>338,29</i>	<i>1,47</i>	<i>13,00</i>	<i>1,20</i>	<i>4,30</i>		<i>3,10</i>	<i>6,30</i>	<i>2,10</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,45		0,30	1,80	1,00	2,00					0,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,59	0,10	0,50	0,80	1,40	0,30	0,10	0,10	0,10	0,10	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	40,20										
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	55,90			1,90							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,55	0,50	0,10	0,10	0,50	0,30	0,10	0,30	0,10	1,10	0,10
2,00	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		77,73	1,50	0,30	0,30	5,89	6,12		0,50	12,00	1,00	6,80
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,70	1,50							3,00		3,20
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,30									1,00	3,30
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/NKR(a)	25,00								9,00		
2.4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	40,73		0,30	0,30	5,89	6,12		0,50			0,30

3. Diện tích đất cần thu hồi năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Thị trấn Nham Biền			Xã Cảnh Thụy	Xã Tư Mại	Xã Tiên Dũng	Xã Đức Giang
								Xã Nham Sơn (ranh giới cũ)	Thị trấn Neo (ranh giới cũ)	Xã Thắng Cương (ranh giới cũ)				
				1	2	3	4	5	6	9	7	8	10	11
1	Đất nông nghiệp	NNP	708,24	86,05	97,55	113,06	3,66	104,11	63,00	0,80	30,70	21,04	4,88	19,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	508,15	83,20	61,00	97,26	2,86	33,50	33,10		30,30	19,24	4,18	14,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>414,19</i>	<i>83,20</i>	<i>61,00</i>	<i>97,26</i>	<i>1,50</i>	<i>33,50</i>	<i>33,10</i>		<i>30,30</i>	<i>19,24</i>	<i>4,18</i>	<i>14,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,35	2,20	3,50	1,00		1,50	2,60	0,60	0,10	0,60		1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,09	0,10	2,75	0,20	0,10	15,01	12,50	0,10	0,20	0,60	0,10	0,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,20					25,50	14,70					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	80,90		30,00	14,00		26,00						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,55	0,55	0,30	0,60	0,70	2,60	0,10	0,10	0,10	0,60	0,60	3,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	77,40	4,20	15,45	6,07		6,05	4,98	2,90	3,70	2,90		3,00
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	5,62		5,62									
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04			0,04								
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,18	4,20	4,63	3,28		4,85	3,75	2,90	3,40	2,90		2,60
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,60		1,60	0,50		1,10			0,30			0,40
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10						0,10					
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,90						0,90					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Nội Hoàng	Xã Tiên Phong	Xã Yên Lư	Xã Tân Liễu	Thị trấn Nham Biền			Xã Cảnh Thụy	Xã Tư Mại	Xã Tiên Dũng	Xã Đức Giang
								Xã Nham Sơn (ranh giới cũ)	Thị trấn Neo (ranh giới cũ)	Xã Thăng Cường (ranh giới cũ)				
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60											
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,12		0,60	0,50		0,10	0,20					
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,61		3,00	1,00								
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03						0,03					
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,50			0,75								
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10											

Diện tích đất cần thu hồi năm 2020 của huyện Yên Dũng (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Lão Hộ	Xã Hương Gián	Thị trấn Tân An		Xã Xuân Phú	Xã Quỳnh Sơn	Xã Lãng Sơn	Xã Trí Yên	
								TT. Tân Dân (ranh giới cũ)	Xã Tân An (ranh giới cũ)					
				12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1	Đất nông nghiệp	NNP	708,24	7,57	21,42	5,80	53,50	26,78	3,30	6,70	14,94	3,20	20,95	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	508,15	2,97	18,52	1,20	50,60	24,18	3,10	6,30	5,74		16,60	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>414,19</i>	<i>2,97</i>	<i>13,00</i>	<i>1,20</i>	<i>4,30</i>		<i>3,10</i>	<i>6,30</i>	<i>5,74</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,35		0,30	1,80	1,00	2,00				2,00	4,05	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tư Mại	Thị trấn Nham Biền (ranh giới xã Thắng Cương cũ)	Xã Đồng Phúc	Xã Lão Hộ	Xã Hương Gián	Xã Trí Yên
(1)			=(1)+(2)...	1	2	3	4	5	6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,45	0,30	0,75	0,75	1,00	0,30	1,35
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,95	0,30	0,75	0,75	1,00	0,30	0,85
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,50	-	-	-	-	-	0,50

